

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K1 NĂM 2016

Tháng 2 năm 2016

Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.700*10%)	Thành tiền	Ghi chú
101	Phòng trực Y tế						
102	8	747	751	4	12.870	51.480	
103	8	1.171	1.175	4	12.870	51.480	
104	8	618	621	3	12.870	38.610	
105	8	1.284	1.287	3	12.870	38.610	
106	8	548	551	3	12.870	38.610	
107	PSHC	87			12.870	0	
108		86			12.870	0	
109	8	336	339	3	12.870	38.610	
110	8	607	610	3	12.870	38.610	
111	8	332	334	2	12.870	25.740	
112	8	593	598	5	12.870	64.350	
113	7	537	540	3	12.870	38.610	
114	7	502	508	6	12.870	77.220	
201	8	737	740	3	12.870	38.610	
202	4	721	728	7	12.870	90.090	
203	8	687	691	4	12.870	51.480	
204	6	695	698	3	12.870	38.610	
205	8	578	580	2	12.870	25.740	
206	8	526	530	4	12.870	51.480	
207	5	375	380	5	12.870	64.350	
208	8	548	551	3	12.870	38.610	
209	8	685	692	7	12.870	90.090	
210	8	765	768	3	12.870	38.610	
211	8	764	767	3	12.870	38.610	
212	8	560	565	5	12.870	64.350	
213	8	808	812	4	12.870	51.480	
214	8	16	21	5	12.870	64.350	
301	1 SV ẩn độ	289	292	3	12.870	38.610	
302	5	782	789	7	12.870	90.090	
303	7	443	447	4	12.870	51.480	
304	8	540	546	6	12.870	77.220	
305	7	718	723	5	12.870	64.350	
306	7	491	493	2	12.870	25.740	
307	PSHC				12.870	0	
308					12.870	0	
309	8	550	558	8	12.870	102.960	
310	8	556	559	3	12.870	38.610	

311	8		488	489	1	12.870	12.870	
312	8		629	632	3	12.870	38.610	
313	8		782	789	7	12.870	90.090	
314	8		728	731	3	12.870	38.610	
401	8		450	455	5	12.870	64.350	
402	8		711	713	2	12.870	25.740	
403	8		595	598	3	12.870	38.610	
404	8		414	419	5	12.870	64.350	
405	1		583	586	3	12.870	38.610	
406	8		394	398	4	12.870	51.480	
407	8		493	495	2	12.870	25.740	
408	8		492	497	5	12.870	64.350	
409	7		436	439	3	12.870	38.610	
410	8		789	792	3	12.870	38.610	
411	8		689	691	2	12.870	25.740	
412	8		801	807	6	12.870	77.220	
413	8		777	779	2	12.870	25.740	
414	8		714	719	5	12.870	64.350	
501	7		236	239	3	12.870	38.610	
502	8		466	468	2	12.870	25.740	
503	7		298	301	3	12.870	38.610	
504	8		497	506	9	12.870	115.830	
505	8		594	599	5	12.870	64.350	
506	1	SVNN TT	561	568	7	12.870	90.090	
507	3	CPC	281			12.870	0	
508	3	SVNN TT	436	440	4	12.870	51.480	
509	4	SVNN TT	263	269	6	12.870	77.220	
510	8		506	513	7	12.870	90.090	
511	8		903	910	7	12.870	90.090	
512	8		633	638	5	12.870	64.350	
513	8		602	607	5	12.870	64.350	
514	8		597	599	2	12.870	25.740	
Cộng	465				264		3.397.680	

(Bằng chữ: Ba triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn sáu trăm tám mươi đồng)

* Trong đó: - Kinh phí hỗ trợ cho sinh viên nước ngoài thực tập là: 200.000 đ/1 phòng
- Kinh phí phải thu là: 3.178.890 đồng

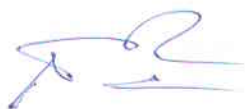
PHÒNG QUẢN TRỊ PV
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

TT DV TỔNG HỢP
PHÓ GIÁM ĐỐC

TỔ KTX

NGƯỜI ĐỌC SỐ

NGƯỜI LẬP



ThS. Ngô Xuân Hoà

ThS. Lê Xuân Hưng

Trần Xuân Nam

Dương Văn Thanh

Trần Thị Hà